

GIÁ THUỐC TÂN DUỆC NĂM 2016

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
1	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tanganil Inj	Tiêm, ống	ống	13,698
2	Aciclovir	5%-5g	Aciclovir MKP	Thoa, type	Tuýp	6,340
3	Aciclovir	800mg	ACICLOVIR MEYER	Uống, viên	viên	1,690
4	Aciclovir	200mg	ACICLOVIR	Uống, viên	viên	485
5	Acid lactic+ lactoserum atomisat	60ml	LACTACYD BB 60 ML	Dùng ngoài, chai	lọ	16,480
6	Acid amin	250ml	AMINOACID KABI 5%	Tuyền tĩnh mạch, chai	chai	44,100
7	Aciclovir	800mg	ACICLOVIR MEYER	Uống, viên	viên	1,365
8	Acetyl Leucin	500mg	Gikanin	Uống, viên	viên	364
9	Acid folic	5mg	ACID FOLIC	Uống, viên	viên	147
10	Aciclovir	5g	Aciclovir 5%	Dùng ngoài, thuốc mỡ	tube	5,600
11	Acarbose	25mg	SaVi Acarbose 25	Uống, viên	viên	1,800
12	Adenosin triphosphat	20mg	ATP	Uống, viên	viên	560
13	Adrenalin	1mg /1ml	Adrenalin	Tiêm, ống	ống	3,150
14	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg+125mcg, lọ/ 120 liều	AEROFLU 125 HFA	Dạng xịt họng/ lọ	lọ	134,500
15	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Katrypsin	Uống, viên	viên	216
16	Alverin (Citrat)	40mg	Alverin	Uống, viên	viên	115
17	Allopurinol	300mg	Darinol 300mg	Uống, viên	viên	393
18	Alfuzosin	10mg	FLOTRAL	Uống, viên	viên	8,106
19	Alimemazin	2,5mg/5ml	SIRO THÉMAXTENE 50mg	Uống, Siro	chai	9,387
20	Alpha chymotrypsin	4,2mg	Katrypsin	Uống, viên	viên	157
21	Alpha chymotrypsin	5000ui	Alpha chymotrypsin	Tiêm, ống	lọ	5,166
22	Aluminium phosphat	12,4g	Misanlugel	Uống, gói	gói	2,100
23	Alfuzosin	10mg	Alsiful S.R.Tablets 10mg	Uống, Viên	viên	7,500
24	Allopurinol	300mg	Darinol 300	Uống, viên	viên	394
25	Amiodaron (hydroclorid)	200mg	ALDARONE	Uống, viên	viên	2,600
26	Aminophylin	4,8%/5ml	Diaphylin Venosum	Tiêm, ống	ống	10,815
27	Amlodipin	5mg	Kavasdin 5	Uống, viên	viên	94
28	Amoxicilin	500mg	AMOXYCILLIN	Uống, viên	viên	525
29	Amoxicilin+Acid clavulanic	625mg	Auclanityl 625mg	Uống, viên	viên	2,473
30	Amlodipin	5mg	Kavasdin 5	Uống, viên	viên	112
31	Amoxicilin+acid clavulanic	250/31.25mg	pms-Claminat	Uống, gói	gói	5,376
32	Amiodarone hydroclorid	150mg/3ml	Cordarone	Tiêm, ống	ống	30,048

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
33	Amoxicilin + Sulbactam	750mg	Pms-Bactamox 750mg	Uống, viên	viên	5,439
34	Amoxicilin+ Sulbactam	1g	Pms-Bactamox 1g	Uống, viên	viên	9,450
35	Amoxicilin	500mg	Amoxicilin	Uống, viên	viên	480
36	Amlodipin	5mg	Pamlonor	Uống,viên	viên	798
37	Amoxicillin+acid clavulanic	1g	Auclanityl 1g	Uống, viên	viên	6,500
38	Amoxicilin+clavulanic	625mg	Ofmantine- Domesco 625mg	Uống, viên	viên	2,040
39	Amlodipin 5mg+Valsartan 80mg	5mg+80mg	Exforge	Uống, viên	viên	9,987
40	Amylase+papain+simethicon	100mg+100mg+30mg	Grazyme	Uống, viên	viên	2,900
41	Amoxicillin +acid clavulanic	281,25mg	Klamentin 250	H/24g	gói	2,189
42	Arginin	500mg	Elcocef Fort	Uống, viên	viên	1,100
43	Arginin hydroclorid	500mg	ZIEGLER	Uống, viên	viên	1,190
44	Atorvastatin	20mg	Lipotatin	Uống, viên	viên	720
45	Atropin (sulfat)	0,1%/10ml	Atropin sulfat Kabi	Tiêm, lọ	lọ	20,500
46	Atropin (sulfat)	0.25mg	Atropin sulfat	Tiêm, ống	ống	582
47	Atenolol	50mg	Atenolon	Uống, viên	viên	258
48	Atorvastatin	20mg	Dorotor 20mg	Uống, viên	viên	536
49	Atropin sulfat	0.10%	ATROPIN SULFAT KABI 0,%	Tiêm, lọ	lọ	19,373
50	Azithromycin	200mg	Azithromycin 200mg	Uống, viên	gói	2,100
51	Azithromycin	500mg	MYEROMAX 500 mg	Uống, viên	viên	4,725
52	Azithromycin	500mg	Aziefti	Uống, viên	viên	3,150
53	Bacillus clausii	5ml	ENTEROGERMINA	Uống, ống	ống	0
54	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	ENTEROGERMINA	Ống, uống	ống	5,765
55	Betahistin	8mg	AGIHISTINE 8	Uống, viên	viên	810
56	Betahistin	12mg	Merislon Tab. 12mg	Uống, viên	viên	2,130
57	Bisoprolol	2,5mg	Domecor 2,5mg	Uống, viên	viên	475
58	Bisacodyl	5mg	Bisacodyl DHG	Uống, viên	viên	315
59	Bisacodyl	5mg	Bisacodyl DHG	Uống, viên	viên	275
60	Bisoprolol	2,5mg	Bisoloc	Uống, viên	viên	1,155
61	Bromhexin (Hydroclorid)	100ml	Disolvan 100ml	Uống, viên	chai	10,650
62	Bromhexin Hydroclorid	4mg	DOSULVON	uống, gói	gói	2,877
63	Bromhexin hydroclorid	50ML	DOSULVON	UỐNG, CHAI	chai	22,900
64	Calci Clorid	0,50g	CALCI CLORID 0,50g	Tiêm, ống	ống	1,470
65	Calcitriol	0,25mcg	Calcitriol 0,25mcg	Uống, viên	viên	499

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
66	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg+440UI	Calci D-Hasan sủi	Uống, viên sủi	viên	1,092
67	Calci clorid	500mg/5ml	CALCI CLORID	Ống, tiêm	ống	1,029
68	Carbazochrom	10mg	Adrenoxyl	Uống, viên	viên	1,250
69	Captopril	25mg	Captopril	Uống, viên	viên	95
70	Carbazochrom	10mg	Adrenoxyl	Uống, viên	viên	1,250
71	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2940mg	Calcium VPC sủi	Uống, viên	viên	1,189
72	Calci lactat	500mg	Mumcal 10ml	Uống, ống	ống	3,390
73	Calcitriol	0,25mcg	MASAK 0,25mcg	Uống, viên	viên	0
74	Calci carbonat+Calci lactat gluconat	0,15g+1,47g	GONCAL	Uống, viên	viên	1,800
75	Carvedilol	12.5mg	Coryol 12,5mg	Uống, viên	viên	4,800
76	Captopril	25mg	Taguar 25	viên, uống	viên	450
77	Carbocistein	375mg	Dixirein	Uống, viên	viên	987
78	Calci lactat	300mg	CCLIPOXID-300	Uống, viên	viên	1,800
79	Cefotaxim	1g	Tarcefoksym 1g	Tiêm, lọ	lọ	19,900
80	Ceftazidim	1g	Zidimbiotic-1000	Tiêm, lọ	lọ	21,924
81	Cefalexin	250mg	Cefalexin 250mg	Uống, viên	viên	438
82	Cerebrolysin	215,2mg/ml	Cerebrolysin 10ml	Tiêm, ống	ống	101,430
83	Cefixim	100mg	Cefixim 100	Uống, viên	viên	835
84	Cefaclor	500mg	Doroclor	Uống, viên	viên	3,000
85	Cefalexin	500mg	Pms-Opxil	Uống, viên	viên	2,583
86	Celecoxib	200mg	Vicoxib 200mg	Uống, Viên	viên	494
87	Cefixim	200mg	Cefix VPC 200	Uống, viên	viên	1,300
88	Cefuroxim	500mg	Zinmax- Domesco	Uống, viên	viên	2,740
89	Cetirizin	10 mg	CETAZIN	Uống, viên	viên	61
90	Cefaclor	125mg	Ceplor VPC 125	Uống, gói	gói	1,285
91	Ceftazidim	1,5g	AKEDIM	Tiêm, lọ	lọ	58,000
92	Cefuroxim	125mg	CEFUROVID 125	Uống, gói	gói	1,848
93	Cefalexin	500mg	Cefalexin 500mg	Uống, viên	viên	714
94	Cefdinir	250mg	Cefdina	Uống, gói	gói	9,450
95	Cefixim	200mg	Docifix	Uống, viên	viên	2,200
96	Cefuroxim	250mg	Cefuroxim	Uống, viên	viên	1,620
97	Cefaclor	250mg	CEFACLOVID 250	Uống, viên	viên	1,554
98	Cefaclor	125mg	Kefcin 125	Uống, gói	gói	1,250
99	Cefixim	100mg	Cefixime MKP 100	Uống, gói	gói	2,250
100	Cetirizin	10mg	CETAZIN	Uống, viên	viên	53
101	Cefuroxim	500mg	Zinmax- Domesco 500mg	Uống, viên	viên	2,440
102	Cefaclor	500mg	Cophalen	Uống, viên	viên	2,723
103	Cefotaxim	1g	Taxibiotic 1000	Tiêm, lọ	lọ	10,983
104	Ceftazidim	1g	Zidimbiotic 1000	Tiêm, lọ	lọ	20,895
105	Cefixim	100mg	Cefixim 100	Viên, uống	viên	775
106	Cefixim	10mg	Mitafix	Uống, gói	gói	1,179

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
107	Cefalexin	250mg	CEPHALEXIN 250	Uống, viên	viên	415
108	Cefuroxim	250mg	Furacin 250	uống, viên	viên	1,389
109	Celecoxib	200mg	Vicoxib 200	Uống, viên	viên	397
110	Cefixim	200mg	Cefix VPC 200	Uống, viên	viên	1,207
111	Cefuroxim	125mg	Furacin 125	Uống, gói	gói	1,325
112	Cefuroxim	500mg	Zinmax	H/ 30v	viên	2,440
113	Cefuroxim	500mg	Zinmax- Domesco 500mg	H/ 30v	viên	2,440
114	Clorphenamin (hydrogen maleat)	4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Uống, viên	viên	30
115	Chlorpheniramin	4mg	Agitec-F	uống, viên	viên	30
116	Cinnarizin	25mg	Cinnarizin	Uống, viên	viên	46
117	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Furect I.V	Tiêm truyền	lọ	68,000
118	Ciprofloxacin	500mg	Ciprofloxacin	Uống, viên	viên	510
119	Cinnarizin	25mg	Cinnarizin	Uống, viên	viên	52
120	Ciprofloxacin	400mg	Ciprofloxacin Polpharma	Tiêm, Truyền	chai	188,000
121	Ciprofloxacin	500mg	CIPROFLOXACIN	Hộp/100v	viên	468
122	Clarithromycin	500mg	Clarithromycin	Uống, viên 500mg	viên	2,570
123	Clopidogrel	75mg	Freeclo	Uống, viên	viên	4,080
124	Clotrimazol	100mg	Metrima 100mg	Dặt âm đạo, viên	viên	735
125	Clotrimazol	100mg	Clotrimazol	Viên, đặt	viên	730
126	Clopidogrel	75mg	G5 Duratrix	Uống, viên	viên	579
127	Clarythromycin	500mg	Clarythromycin	Uống, viên	viên	2,373
128	Cồn boric	3%/10ml	Cồn Boric 3%	Nhỏ tai, lọ	lọ	6,300
129	Colchicin	1mg	COLCHICINE 1MG	Uống, viên	viên	390
130	losartan+ Hydrochlorothiazid	50mg+12,5mg	Combizar	Uống, viên	viên	975
131	Codein+terpin hydrat	5mg+100mg	TERP- COD 5	Uống, viên	viên	187
132	Dexamethason	0,5mg	Dexamethason 0,5mg	Uống, viên	viên	65
133	Dexamethason	4mg	Dexamethasone	Tiêm, ống	ống	940
134	Dexamethason	4mg	DEXAMETHASON	Tiêm, ống	ống	924
135	Diazepam	10mg/2ml	Diazepam 10mg/2ml	Tiêm, ống	ống	4,200
136	Diclofenac	50mg	Diclofenac	Uống, viên	viên	120
137	Diclofenac	75mg/2ml	Diclofanac	Tiêm, ống	ống	1,260
138	Digoxin	0,5mg/2ml	Digoxin 0,5mg /2ml	Tiêm, ống	ống	17,350
139	Diltiazem	60mg	Tilhasan	Uống, viên	viên	898
140	Atapulgit hoạt hóa+hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxid	3g	Europulgite	Uống, hỗn dịch uống	gói	1,440

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
141	Digoxin	0,25mg	Digoxine Qualy	Uống, viên	viên	735
142	Diazepam	5mg	Diazepam 5mg	Uống, viên	viên	168
143	Diocetahedral smectit	3g/20ml	GRAFORT	uống, viên	gói	7,870
144	Diosmin+hesperidin	500mg	Daflon Tab 500mg 60's	Uống, viên	viên	2,989
145	Diclofenac	75mg	Diclofenac	Tiêm, ống	ống	940
146	Diclofenac	100mg	Voltaren Suppo	Nhét HM, viên	viên	15,602
147	Diclofenac	50mg	DICLOFENAC 50	Uống, viên	viên	89
148	Diocetahedral smectit	3g	Fasmeca	Uống, gói	gói	1,260
149	Diosmectit	3g	ORALPOST	Uống, gói	gói	749
150	Digoxin	0,25mg	DIGOXIN- RICHTER	Chai/ 50 v	viên	777
151	Diosmin 450mg +Hesperidin 50mg	500mg	Dacolfort	H/ 30 v	viên	753
152	Diazepam	10mg	DIAZEPAM	H/ 10 ống	ống	3,260
153	Diazepam	5mg	DIAZEPAM	Uống, viên	viên	146
154	Diclofenac	100mg	DICLOVAT	H/10V	viên	12,000
155	DL-Lysin- Acetylsalicylat (Acetylsalicylic acid)	81mg	ASPIRIN	Uống, viên	viên	99
156	DL- methionin	250mg	Methionin	Uống, viên	viên	142
157	DL- methionin	250mg	methionin	Uống, viên	viên	142
158	Methyl prednisolon	16mg	Domenol 16mg	Uống, viên	viên	1,281
159	Dobutamin	250mg/50ml	Dobutamin	Tiêm,lọ	lọ	134,820
160	Malva purpurea+camphom onobromid + xanh methylen	250mg+20mg+25mg	Domitazol	Uống, viên	viên	903
161	Domperidon	10mg	Domperidon	Uống, Viên	viên	68
162	Dopamin hydrochloride	200mg	Dopamin	Tiêm, ống	ống	21,000
163	Doxycyclin	100mg	Doxycyclin 100	Uống, viên	viên	275
164	Đồng Sulfat	90ml	Gyno-ST 90ml	Dùng ngoài, chai	chai	3,200
165	Domperidom	1mg/ml	Mothium-M	Uống, hỗn dịch	chai	23,799
166	Đồng sulfat	90ml	Gyno-ST	Dùng ngoài, chai	chai	3,200
167	Doxycylin	100mg	Doxycylin 100	Uống, viên	viên	266
168	Đồng sulfat	90ml	DD GYNO-ST	Dùng ngoài, chai	chai	3,200
169	Domperidon	10mg	DOMPERIDON	Uống, viên	viên	60
170	Domperidon	1mg	Motilium	Uống, huyên	lọ	23,799
171	Drotaverin clohydrat	40mg	Dros-Ta	Uống, viên	viên	250
172	Enoxaparin (Natri)	40mg	LOVENOX 40 MG	Tiêm, ống	ống	85,380

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
173	Enalapril	5mg	Enalapril	Uống, viên	viên	97
174	Enalapril	5mg	Renapril 5mg	Uống, viên	viên	508
175	Methyl Ergometrine maleat	0,2mg/ml	Methylergometrine	Tiêm, ống	ống	14,400
176	Esomeprazol 20mg	20mg	VACOOMEZ'S 20	Uống, viên	viên	847
177	Esomeprazol	20mg	PRAZOPRO 20 MG	Uống, viên	viên	628
178	Eucalyptin	100mg	EUCALYPTIN	Uống, viên	viên	315
179	Fenofibrat	160mg	BECOPANTHYL	Uống, viên	viên	630
180	Fenofibrat	160mg	Hafenthyll Supra	Uống, viên	viên	1,680
181	Fentanyl	0,1mg/2ml	Fenilham	Tiêm, ống	ống	10,500
182	Fexofenadin	60mg	Fefasdin	Uống, viên	viên	358
183	Fexofenadin	120mg	FEXOPHAR	Uống, viên	viên	604
184	Fenofibrat	200mg	TV.FENOFIBRAT	Uống, viên	viên	472
185	Fentanyl	50mcg	FFENTANYL- HAMELN 50 MCG/ML	Tiêm, dung dịch	ống	9,797
186	Fexofenadin	180mg	Danapha-Telfadin 180	Uống, viên	viên	819
187	Flunarizin	5mg	Fluzinstad	Uống, viên	viên	1,500
188	Fluticason propionat 50mcg	50mcg	Fluticasone propionat 50mcg	Xịt mũi, lọ	lọ	170,000
189	Flunarizin	5mg	Apharmarin	Uống, Viên	viên	336
190	Fluticason propionat	125mcg	Flixotide Evohaler Spray 125mcg, 120 dose	Xịt họng, lọ	lọ	106,462
191	Fluticason propionat	50mcg	Flixonase Aqueous Nasal Spray 0,05%	uống, viên	lọ	147,926
192	Flunarizine	5mg	FLUNARIZINE 5MG	Uống, viên	viên	300
193	Furosemide	20mg/2ml	Vinzix	Tiêm, ống	ống	2,730
194	Furosemid	20mg	Vinzix	Tiêm, ống	ống	1,995
195	Furosemid	40mg	DIUREFAR 40mg	Uống, viên	viên	105
196	Gentamicin	80mg	Gentamicin 80mg	Tiêm, ống	ống	1,050
197	Gentamicin	80mg	GENTAMICIN KABI 80MG/2ML	Ống, tiêm	ống	1,082
198	Gliclazid	80mg	Gliclazid	Uống, viên	viên	315
199	Ginkgo biloba	80mg	Toginko	Uống, viên	viên	280
200	Ginkgo Biloba	60mg	AULAKAN- F	Uống, viên	viên	630
201	Glucosamin	500mg	Glucosamin 500	Uống, viên	viên	376
202	Glucose	500ml	GLUCOSE	Tiêm, truyền	chai	10,301
203	Glucose	500ml	GLUCOSE	Tiêm, truyền	chai	7,193
204	Glucose	30%,chai 250ml	Glucose 30% 250ml	Tiêm truyền, chai	chai	9,555
205	Gliclazid	30mg	Clazic SR Tab 50x10's	Uống, viên tác dụng kéo dài	viên	687
206	Gliclazid	30mg	Dorocron-MR	Uống, viên	viên	610
207	Glucose	10% 500ml	GLUCOSE 10%	Truyền tĩnh mạch/ chai	chai	9,870
208	Gliclazid	30mg	Glisan 30 MR	Uống, viên	viên	557
209	Glyceryl trinitrat	2,5mg	Domitral	Uống, viên	viên	630
210	Glimepirid	2mg	MEYERVERIN	Uống, viên	viên	329

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
211	Glucose	5%	GLUCOSE	Tiêm, truyền	chai	7,035
212	Glycerol	5ml	RECTIOFAR	Dùng thụt	ống	2,207
213	Glucosamin	500mg	GLUCOSAMIN	Uống, viên	viên	245
214	Hydroxyethyl starch	6%/500ml	Haes- Steril Bottle Sol 6%	Tiêm truyền, chai	chai	97,000
215	Hyoscin butylbromid	20mg	VINCOPANE	tiêm, ống	ống	7,350
216	Hydrocortison	100mg	Hydrocortison	Tiêm, ống	lọ	12,789
217	Hyoscin butylbromid	10mg	Buscopan	Uống, viên	viên	1,120
218	Hyoscin butylbromid	20mg	Buscopan Inj	Tiêm, ống	ống	8,376
219	Hyosin butylbromid	20mg	HYOSCINE BUTYLBROMIDE INJECTION BP 20MG	Tiêm, dung dịch 20mg	ống	8,200
220	Insulin trộn (M)	100IU/ml x3ml	Mixtard 30 Flexpen 100IU/ml x3ml	Tiêm, 100UI/ml, bút 3ml	cây	153,999
221	Insulin trộn (M)	100IU/ml -lọ 10ml	Humulin 70/30 Inj 100Iu 10ml	Tiêm, lọ 10ml	IU	147
222	Insulin trộn, hỗn hợp(Mixtard-acting, Dual-acting)	100IU/ml, lọ 10ml, (30/70)	Mixtard 30 100IU/ml	Tiêm, lọ	IU	138
223	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	100IU/ml, bút 3ml	Polhumin Mix-3	Tiêm, 100IU/ml, Bút 3ml	Bút	130,000
224	Isosorbid (dinitrat)	10mg	Biresort 10	Uống, viên	viên	567
225	Isosorbid (mononitrat)	30mg	Imdur Tab	Uống, viên, tác dụng kéo dài	viên	3,245
226	Isosorbid (dinitrat)	5mg	Biresort 5	Uống, viên	viên	357
227	Isofluran	250ml	Aerrane	Đường hô hấp, dung dịch	lọ	910,800
228	Isosorbid (mononitrat)	60mg, phóng thích kéo dài	Donox	Uống, viên	viên	1,350
229	Isosorbid	10mg	Biresort 10	Uống, viên	viên	567
230	Isosorbid mononitrat	30mg	Imdur	Uống, viên	viên	3,245
231	Isosorbid (mononitrat)	60mg	Donox	Uống, viên	viên	1,240
232	Isosorbid dinitrat	10mg	Isosorbid	H/100V	viên	334
233	Kali clorid	600mg	Kaldyum	Uống, viên	viên	1,800
234	Kali clorid	600mg	Kaldyum	Uống, viên	viên	1,800
235	Ketamin	500mg/ 10ml	Ketamin	Tiêm, lọ	lọ	40,000
236	Kẽm gluconat	10mg	FARZINCOL 10mg	Uống, viên	viên	441
237	Ketoconazole	2%	Glonazol cream	Dùng, ngoài	tube	4,700

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
238	Kẽm gluconat	70mg	Tozinax	Uống, viên	viên	357
239	Ketamin	50 mg/ml	Ketamin HCL	Lọ 10ml	ống	40,000
240	Ketoconazol	5g	Etoral cream	tuýp	tuýp	3,600
241	Kim Tiền Thảo	mg	Kim Tiền Thảo	Uống, viên	viên	413
242	Lactobacillus acidophilus	Gói 10 mũ 9 vi khuẩn sống	BACIVIT-H	Uống, gói	gói	810
243	Lamivudin	100mg	Lamivudin 100 Glomed	Uống, viên	viên	1,990
244	Lamivudin	100mg	Bilipa	Uống, viên	viên	980
245	Lanzoprazol	30mg	Gastevin 30mg	Uống, viên	viên	7,600
246	Lactobacillus acidophilus	1 tỷ vi khuẩn sống, gói 1g	BACIVIT-H	Hộp/ 100g	gói	810
247	Levofloxacin	500mg	VACOFLOX L	Uống, viên	viên	802
248	Lidocain (hydroclorid)	2%, 40mg/2ml	LIDOCAIN 40MG/2ML	Tiêm, ống	ống	561
249	Lidocain + epinephrin 2%	2%	Medicaine injection 2%	Tiêm, ống	ống	5,500
250	Lidocain 10% 38g	10%,38g	Lidocain 10% 38g	Xịt gây tê, lọ	chai	115,500
251	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	mg	XOANGSPRAY	Chai, xịt	chai	35,000
252	Lidocain hydroclorid	2%	LIDOCAIN	Ống, tiêm	ống	483
253	Lidocain	38g	LIDOCAIN	Xịt, dùng ngoài	lọ	123,900
254	Loperamid	2mg	Loperamid	Uống, viên	viên	138
255	Losartan	50mg	Losartan 50	Uống, viên	viên	488
256	Loratadin	10mg	LORAVIDI 10mg	Uống, viên	viên	133
257	Losartan	50mg	Losartan	Uống, viên	viên	378
258	Loratadin	10mg	VACO LORATADINE	Uống, viên	viên	113
259	Vitamin B6+magnesi lactat	5mg+470mg	Magnesi B6	Uống, viên	viên	111
260	Manitol	250ml	Osmofundin	Tiêm, truyền	chai	16,800
261	Magnesi sulfat	0.15g/ml B/50	MAGNESIUM SULPHATE PROAMP	Tiêm , ống	ống	6,600
262	Macrogol (polyetylen glycol)	10g	Forlax Pwd 10g 20's	Uống, gói bột	gói	4,275
263	Magnesi hydroxid+nhôm hydroxid +simethicon	800mg+400mg+80 mg	GUMAS	Uống, gói	gói	1,990

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
264	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid +simethicon	10ml	Varogel	Uống, gói	gói	2,940
265	Malva purpurea+Campho+Methylen	20mg+25mg+250mg	Domitazol	Uống, viên	viên	920
266	Magnesi hydroxyd+Nhôm hydroxyd+Simethicon	800,4mg+400mg+80mg	TRIMAFORT	uống, gói	gói	3,950
267	Magnesi hydroxyd +Nhôm hydroxyd	400mg+300mg	Gelactive 10ml	Uống, gói	gói	2,394
268	Macrogol	10g	Forlax	H/20 g	gói	4,275
269	Mebendazol	500mg	Mebendazol 500mg	Uống, viên	viên	1,372
270	Mephenesin	500mg	MEPHENESIN	Uống, viên	viên	284
271	Metronidazol	500mg/100ml	Metronidazol Kabi	Tiêm truyền, dung dịch	chai	11,500
272	Metoclopramid	10mg/2ml	Metoran	Tiêm, ống	ống	1,568
273	Methyldopa 250mg	250mg	DOMEPA	Uống viên	viên	882
274	Meloxicam	15mg/1,5ml	Mobic	Tiêm, dung dịch	ống	21,945
275	Metronidazol+neomycin+nystatin	500mg+65000UI+100000UI	NEO-GYNOTAB	Đặt âm đạo	viên	1,386
276	Metformin	1000mg	Meglucon Tab 1000mg 2x15's	Uống, viên	viên	1,575
277	Metronidazol	250mg	Metronidazol	Uống, viên	viên	112
278	Metformin	500mg	Glucofast 500	Uống, viên	viên	220
279	Metronidazol	500mg/100ml	Metronidazol	Tiêm truyền	chai	9,350
280	Metformin	1000mg	Glucofine	Uống, viên	viên	900
281	Meloxicam	7,5mg	MELOXICAM	Uống, viên	viên	54
282	Metformin	500mg	METFORMIN 500	Uống, viên	viên	147
283	Metoclopramid hydrochlorid	10mg	Metoran 2ml	Tiêm, ống	ống	1,480
284	Metformin	850mg	Metformin	Uống, viên	viên	238
285	Mephenesin	500mg	MEPHENESIN	Uống, viên	viên	259
286	Metronidazol+neomycin +nystatin	500mg+65000UI+100000UI	Neo-Gynoternan	Viên, đặt	viên	1,800
287	Methyl prednisolon	40mg	Solu-Medrol	Tiêm, lọ	lọ	33,100
288	Methyl prednisolon	16mg	VINSOLON	Uống, viên	viên	900
289	Mephenesin	250mg	Detracyl 250	Uống, viên	viên	132
290	Meloxicam	15mg	Mobic	Tiêm, ống	ống	22,761

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
291	Meloxicam	15mg	Meloxicam	H/ 10 ống	ống	5,691
292	Methyl ergometrin maleat	0,2mg	Methylergometrine Maleate	Tiêm	ống	14,400
293	Meloxicam	10mg	Reumokam	H/5 ống	ống	18,480
294	Midazolam	5mg	Paciflam	Tiêm, ống	ống	16,800
295	Xanh Methylen +Tím Gentian	20ml	Milian 20ml	Thuốc nước, dùng ngoài	lọ	6,143
296	Misoprostol	200mcg	Misoprostol	Uống, viên	viên	3,780
297	Mifepriston	200mg	Mifrednor 200	uống, viên	viên	79,000
298	Midazolam	5mg	Midanium	Tiêm, Dùng ngoài, ống	ống	15,390
299	Morphin	10mg/ml	Morphin hydroclorid	Tiêm, dùng ngoài, chai	ống	3,003
300	Morphin	10mg/ml	MORPHIN	Tiêm, ống	ống	3,169
301	N-acetylcystein	200mg	VACOMUC 200	Uống, gói	gói	463
302	N-acetylcystein	200mg	Aecysmux	Uống, viên	viên	219
303	N-acetylcystein	100mg	VACOMUC 100	Uống, gói	gói	419
304	N-acetylcystein	200mg	Aecysmux	Uống, viên	viên	190
305	N-acetylcystein	100mg	Mitux E	Uống, gói	gói	500
306	Natri clorid	500ml	NATRI CLORID 0,9% 500ML	Tiêm, truyền	chai	6,720
307	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%/10ml	Bicarbonat DE Sodium	Tiêm, dung dịch	ống	22,000
308	Natri clorid 0,9%	0,9%/10ml	Natri clorid 0,9%	Thuốc nhỏ mắt, dung dịch 0,9%	lọ	1,300
309	Natri montelukast	4mg	KIPEL 4	Uống, viên	viên	2,180
310	Naloxon	0,4mg	Naloxone-Hameln	Tiêm, ống	ống	39,900
311	Natri Clorid	0,9%	NATRI CLORID 0,9%	Dùng ngoài, chai	chai	11,550
312	Natri clorid	0.9% 500ml	NATRI CLORID 0,9%	Tuyền tĩnh mạch, chai	chai	6,825
313	Naphazolin	0,05 % 15 ml	RHYNIXSOL	Xịt mũi, lọ	lọ	3,095
314	Natri clorid+citrat+kaliclorid+glucose khan	200ml	Oresol new	Uống, pha 200ml	gói	651
315	Natri Montelukast	10mg	SAVI MONTELUKASDT 10	Uống, viên	viên	2,950
316	Naphazolin	7,5 mg	RHINEX 0,05%	Thuốc nhỏ mũi, Chai xịt	chai	16,000
317	Dexamethasone phosphat + neomycin	5,5mg+17.000iu/5 ml	Neo - Dexa	Thuốc nhỏ mắt, lọ	lọ	2,835
318	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Nisitanol	Tiêm, dung dịch	ống	4,200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
319	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/ml	Neostigmine -hameln	Tiêm, ống	ống	6,888
320	Nifedipin	20mg	Nifedipin Hasan 20 Retard	Uống, viên	viên	473
321	Glyceryl trinitrat (nitroglycerin)	2,5mg	Domitral	Uống,viên	viên	550
322	Oxomemazin+guaifenesin+paracetamol+natribenzoat	1.65mg+33.33mg+33.33mg+33.33mg	Topralsin	Uống,viên	viên	192
323	Nifedipin	10mg	Adalat Cap	Uống,viên	viên	2,253
324	Nifedipin	20mg	Nifedipin Hasan 20 retard	H/100v	viên	546
325	Papaverin Hydroclorid	40mg/2ml	Paparin	Tiêm, ống	ống	4,200
326	Nor adrenalin	1mg/1ml	Levonor 1mg	Tiêm, ống	lọ	29,190
327	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Nước cất	Tiêm, ống	ống	680
328	Nước cất pha tiêm	100ml	Nước cất	Tiêm, chai	chai	5,670
329	Nước cất pha tiêm	5ml	Nước cất tiêm	Dung môi, ống 5ml	ống	644
330	Nystatin (Đặt Âm Đ)	100000IU	Nystatin 100.000IU	Đặt âm đạo	viên	588
331	Nystatin	25.000IU	BINYSTAR	Uống, gói	gói	970
332	Nystatin	500.000IU	NYSTATIN 500.000UI	Uống, viên	viên	609
333	Nystatin	25.000UI	BINYSTAR	H/10 gói	gói	980
334	Nystatin+Metronidazol+Chloramphenicol+Dexamethasol	200mg+80mg+100.000UI+0.5mg	MEGYNA	H/ 10v	viên	0
335	Nystatin+Metronidazol+Chloramphenicol+Dexamethason	200mg+80mg+100.000UI+0.5mg	MEGYNA	H/10 v	viên	714
336	Ofloxacin	200mg	Ofloxacin	Viên, uống	viên	320
337	Omeprazol	40mg/10ml	Mocetrol	Tiêm, lọ	lọ	52,500
338	Omeprazol	20mg	Kagasdine	Uống, viên	viên	189
339	Omeprazol	20mg	Kagasdine	Uống, Viên	viên	159
340	Omeprazo	40mg	Omeprazol Normon 40mg	Tiêm, lọ	lọ	45,000
341	Natri clorid+natri citrat+kali clorid+glucose khan	4,1g	Oresol new	Uống, gói	gói	798
342	Oxytocin	5UI	Vinphatoxin	Tiêm, ống	ống	2,100

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
343	Oxomemazin+Guaifenesin+Paracetamol +natri	1,65mg+33,3mg+33,3mg+33,3mg	Topralsin	Uống, viên	viên	185
344	Oxytocin	5UI	VINPHATOXIN	Ống, tiêm	ống	2,100
345	Oxy được dụng	Bình/6000m3	Oxy được dụng	Đường hô hấp, khí hóa lỏng	lít	9
346	Nước oxy già	3%/ 60ml	Oxy già	Dùng ngoài, chai	chai	1,313
347	Paracetamol (Acetaminophen)	150mg	Panalganeffer 150mg	Uống, gói	gói	463
348	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Effergal 300mg Suppo	Đặt, viên đạn	viên	2,831
349	Paracetamol 80mg	80mg	SACENDOL E	Uống, gói	gói	382
350	Paracetamol sủi (Acetaminophen)	500mg	Effalgin	Uống, viên sủi	viên	595
351	Paracetamol (Acetaminophen)	80mg	Acepron	Uống, gói	gói	415
352	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Effergal 80mg Suppo	Đặt, viên đạn	viên	2,026
353	Paracetamol	250mg	Hapacol 250	Uống, gói	gói	1,733
354	Paracetamol (Acetaminophen)	325mg	Sotraphar-Notalzin	Uống, viên	viên	68
355	Paracetamol (Acetaminophen)	250mg	Acepron	Uống, gói	gói	502
356	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Sotraphar-Notalzin	Uống, viên	viên	97
357	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	TATANOL	Uống,viên	viên	399
358	Paracetamol+codein phosphat	500mg+10mg	Zanidion	Uống, viên	viên	325
359	Paracetamol	100mg	VADOL 100	Uống, viên	viên	68
360	Paracetamol+ibuprofen	325mg+200mg	Dibulaxan	Uống, viên	viên	154
361	Paracetamol	500mg	Byralen 500	Uống, viên	viên	82
362	Paracetamol	500mg	Hapacol sủi	Uống, viên sủi	viên	1,600
363	Paracetamol+ibuprofen	325mg+200mg	Dibulaxan	Uống, viên	viên	140
364	Paracetamol+Tramadol	325mg+37,5mg	Nalsarac	Uống, viên	viên	400

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
365	Paracetamol	100mg	Paracetamol 100mg (Bé nóng)	Uống, viên	viên	70
366	Paracetamol + Codein	500mg+ 8mg	ZANICIDOL	Uống, viên	viên	322
367	Paracetamol	325mg	Cophalgan 325	Uống, viên	viên	72
368	Paracetamol	150mg	Panalgameffer	Uống, gói	gói	417
369	Paracetamol	80mg	Effergal	H/10v	viên	2,026
370	Paracetamol	300mg	Effergal	H/10v	viên	2,831
371	Paracetamol	150mg	Effergal	H/10v	viên	0
372	Pethidin	100mg/2ml	Pethidine-hameln 50mg/ml	Tiêm, dung dịch	ống	16,800
373	Perindopril	5mg	Coversyl Tab 5mg 30's	Uống, viên	viên	5,182
374	Perindopril+amlodipin	5mg/5mg	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Uống, viên	viên	6,589
375	Perindopril	5mg	Coversyl	Chai/ 30v	viên	5,650
376	Phenobarbital	200mg/2ml	Phenobarbital 10%	Tiêm, ống	ống	6,300
377	Piracetam + Cinarizin	400mg+25mg	Phezam	Uống, viên	viên	2,800
378	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/ml	Vinphyton	Tiêm, dung dịch	ống	2,520
379	Phytomenadion	10mg	Vinphyton	Tiêm, ống	ống	2,730
380	Phytomenadion	1mg	VINPHYTON	Ống, tiêm	ống	1,890
381	Piracetam	400 mg	Neuropyl 400	Uống, viên	viên	216
382	Piracetam	1g/5ml	Amypira	Tiêm , ống	ống	1,869
383	Piracetam	800mg	Kacetam	Uống, viên	viên	325
384	Piracetam+Cinnarizin	400mg+25mg	Phezam	Uống, viên	viên	2,800
385	Piracetam	400mg	Stimind	Uống, viên	viên	207
386	Piracetam	800mg	Neuropyl 800	Uống, viên	viên	287
387	Piracetam	1g	Amypira	Tiêm, ống	ống	1,575
388	Methyl prednisolon	40mg	Solu-Medrol	Tiêm, lọ	lọ	33,100
389	Prednisolon acetat	5mg	Prednisolon 5	Uống, viên	viên	184
390	Progesteron	25mg/ml	Progesteron BP 2,5mg	Tiêm, ống	ống	8,220
391	Propofol	1%, 200mg/20ml	Propofol 1% Kabi	Tiêm, lọ	ống	86,100
392	Propofol	200mg	Protovan	Tiêm, dung dịch	ống	73,500
393	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Pipolphen 50mg/2ml	Tiêm, ống	ống	12,600
394	Pralidoxim iodid	500mg	Daehanpama inj	Tiêm, ống	ống	55,650
395	Promethazin hydroclorid	10g	Promethazin	Dùng ngoài	tube	5,520
396	Prednisolon	5mg	Prednisolon	H/ 100v	viên	119
397	Promethazine hydroclorid	50mg	Pipolphen	H/100 ống	ống	12,600
398	Ranitidin	50mg/2ml	VINTEX	Tiêm, ống	ống	3,948
399	Ranitidin	50mg/2ml	Vintex	Tiêm, ống	ống	5,250
400	Glycerol	5ml	Rectiofar	Dùng trực tiếp	ống	2,247

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
401	Ringer lactat	500ml	RINGER LACTATE 500 ML	Tiêm truyền	chai	6,930
402	Ringer lactat	500ml	RRINGER LACTATE	Tiêm truyền	chai	6,930
403	Spiramycin + metronidazol	1500.000UI+250mg	Dorogyne F	Uống, viên	viên	2,100
404	Rocuronium bromid	10mg/1ml, lọ 5ml	Rocuronium-Hameln 10mg/ml Inj	Tiêm, lọ	lọ	82,950
405	Rotundin	60mg	Rotundin	Uống, viên	viên	578
406	Rotundin	30mg	ROTUNDIN 30MG	Uống, viên	viên	295
407	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Ventolin Neb (N)Sol 2,5mg/2,5ml 6x5s	Khí dung, ống	ống	5,032
408	Salmeterol+Fluticason propionat	25mcg+250mcg	Seretide Evohaler DC25/250mcg	phun xịt, lọ	lọ	278,090
409	Salbutamol	2mg	Salbutamol	Uống, viên	viên	53
410	Salbutamol	0,1mg/liều, lọ 200 liều	Serbutam 100mcg	Thuốc xịt, lọ	lọ	64,991
411	Salbutamol+ipratro nium	3mg+0,52mgx2,5ml	Combiven 3mg+0,52mgx2,5ml	Khí dung, ống	ống	16,074
412	Salbutamol (sulfat)	2,5mg/2,5ml	Ventolin Neb Sol 2,5mg/2,5ml	Khí dung, nang	ống	4,575
413	Sắt fumarat +acid Folic	200mg+1mg	Fefurate	Uống, viên	viên	170
414	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg	FOGYMA	Uống, ống	ống	0
415	Sắt Sulfat+ Acid Folic	50mg+350mcg	PYMEFERON- B9	Uống, viên	viên	680
416	Salbutamol	0,1mg/liều, lọ 200 liều	Serbutam	Khí dung, xịt họng	lọ	59,771
417	Salbutamol	2,5mg	Ventolin Nebules	Ống, khí dung	ống	4,575
418	Salbutamol +ipratropium	3mg+0,52mg	Combivent	Khí dung	ống	16,074
419	Salbutamol	2mg	Salbutamol	Uống , viên	viên	42
420	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử, Bạch linh	mg	TIEUKHATLING CAPS	Uống, viên	viên	3,000
421	Simethicon	80mg	AIR-X TAB	Uống, viên	viên	525
422	Sorbitol	5g	Sorbitol 5g	Uống, gói	gói	372
423	Sorbitol	5g	Sorbitol 5g	Uống, gói	gói	385
424	Alimemazin	5mg	Thelizin	Uống, viên	viên	67
425	Spiramycin	3.000.000IU	Spiramycin 3MIU	Uống, viên	viên	2,673
426	Spironolacton	25mg	Domever 25	Uống, viên	viên	900
427	Spiramycin	3.000.000UI	Rovas 3M	Uống, viên	viên	2,490
428	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Suxamethonium	Tiêm, ống	ống	16,300
429	Sulpirit	50mg	Sulpirit	Uống, viên	viên	145
430	Sulpirid	50mg	Sulpirid	Uống, viên	viên	123
431	Sucralfat	1g	Ventinat 1g	Uống, gói bột	gói	4,600

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
432	Suxamethonium clorid	100mg	Suxamethonium chloride	Tiêm, dung dịch	ống	16,300
433	Húng chanh, Núc nác, Cineol	90ml	HOASTEX	Uống, chai	chai	27,300
434	Terbutalin	0,5mg/ml	Bricanyl Inj. 0,5mg/ml 5's	Tiêm, ống	ống	11,990
435	Tenofovir	300mg	HEPATYMO	Uống, viên	viên	4,935
436	Telmisartan+amlodi pin	40mg/5mg	Twynsta Tab. 40mg/5mg	Uống, viên	viên	12,482
437	Telmisartan	40mg	Actelsar	Uống, viên	viên	8,180
438	Telmisartan	40mg	Actelsar 40mg	Uống, viên	viên	8,180
439	Telmisartan	40mg	TELMISARTAN	H/ 30v	viên	828
440	Theophylin	100mg	Theostat L.P. Tab. 100mg	Uống, viên	viên	1,636
441	Oxy được dụng	bình/6000m3	Oxy được dụng	Đường hô hấp, khí hóa lỏng	lít	16
442	Tinidazol	500mg	TINIDAZOL 500	Uống, viên	viên	393
443	Tinidazol	500mg	Tinidazol	Uống,viên	viên	380
444	Tobramycin+dexme thason	0,3% /5ml	Tobidex 5ml	Thuốc nhỏ	lọ	10,983
445	Tobramycin	0,3%	Biracin-E	Thuốc nhỏ mắt	lọ	4,893
446	Tobramycin+Dexa methason	15mg+5mg	TOBCOL-DEX	Nhỏ mắt, lọ	chai	7,875
447	Tobramycin	0,3%	Biracin-E	Dung dịch 0,3%,lọ 5ml	lọ	4,158
448	Tranexamic acid	250mg/5ml	Cammic	Tiêm, ống	ống	5,460
449	Trimebutin maleat	100ng	Decolic	Uống, viên	viên	609
450	Valsartan	80mg	Diovan 80	Uống, viên	viên	9,966
451	Vitamin PP	500mg	VITAMIN PP	uống, viên	viên	168
452	Vitamin A	5000IU	Vitamin A	Uống, viên	viên	235
453	Vitamin PP	500mg	Vitamin PP 500mg	Uống, viên	viên	229
454	Vitamin C	500mg	Vitamin C	Uống, viên	viên	113
455	Vitamin C	500mg	CEVIT	Tiêm, ống	ống	1,512
456	Vitamin	500mg	VITAMIN C 500MG	uống, viên	viên	106
457	Vitamin B6	250mg	VITAMIN B6 250mg	uống, viên	viên	317
458	Vitamin C	1000mg sủi	Kingdomin-vita C	Uống, viên sủi	viên	798
459	Vitamin A+ D	5000UI+500UI	Vitamin AD	Uống, Viên	viên	230
460	Vitamin C	100mg/5ml, chai 60ml	Ceelin	Uống, siro chai	chai	25,463
461	Vitamin C+ rutin	50mg+50mg	Rutin C	Uống, viên	viên	184
462	Vitamin B6	100mg/ml	VITAMIN B6 KABI 100MG/ML	Tiêm ,ống	ống	735
463	Vitamin E	400UI	Vitamin E	Uống, viên	viên	590
464	Vitamin B12	1000mcg	Vitamin B12	Tiêm, ống	ống	525
465	Vitamin B1+B6+B12	125mg+125mg+12 5mg	Vitamin B1-B6-B12	Uống, viên	viên	398

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thương mại	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)
466	Vitamin B6+ magnesi	5 mg+ 470mg	MAGNESI B6	Uống, viên	viên	105
467	Vitamin C	500mg	CEVIT 500) 5ml	Tiêm, ống	ống	1,468
468	Vitamin E	400 UI	Vitamin E 400 UI	Uống, viên	viên	580
469	Vitamin A+D	5000UI+400UI	VITAMIN A&D	Uống, viên	viên	181
470	Vitamin B1+B6+B12	125mg+125mg+50 mcg	VINROVIT	Uống, viên	viên	609
471	Vitamin	100mg	VITAMIN B6	H/ 100 ống	ống	544